

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ CẦN THƠ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 12/2018/HN-PT

Ngày: 21-3-2018

V/v: "*Tranh chấp chia tài sản chung
trong thời kỳ hôn nhân*"

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CẦN THƠ

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Lâm Đồng

Các Thẩm phán: 1/ Ông Trần Trí Dũng

2/ Ông Phạm Hoàng Dũng

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Ngọc Lam Điền - Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân Thành phố Cần Thơ

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Cần Thơ tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Ngọc Sương - Kiểm sát viên.

Trong ngày 21 tháng 3 năm 2018 tại Trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Cần Thơ xét xử phúc thẩm vụ án thụ lý số: 42/2017/TLPT-HN ngày 26 tháng 12 năm 2017 về việc "*Tranh chấp chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân*".

Do bản án hôn nhân sơ thẩm số: 33/2017/HNST ngày 21 tháng 9 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Thạnh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 13/2018/QĐPT-DS ngày 04 tháng 01 năm 2018, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị A, sinh năm 1971

Địa chỉ: ấp S, xã T, huyện C, Thành phố Cần Thơ.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp: Luật sư Trần Hùng Đ, Công ty Luật TNHH MTV Thân ái, thuộc Đoàn Luật sư thành phố Cần Thơ.

Bị đơn: Ông Nguyễn Phước B, sinh năm 1972

Địa chỉ: ấp S, xã T, huyện C, Thành phố Cần Thơ.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp: Luật sư Ngô Việt Đ1, Văn phòng Luật sư Sài Gòn Tây Nguyên Chi nhánh Cần Thơ, Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1/ Ủy ban nhân dân (UBND) huyện C, Thành phố Cần Thơ

Đại diện theo ủy quyền: ông Nguyễn Văn D, chức vụ: Phó trưởng phòng Tài nguyên Môi trường huyện C, Thành phố Cần Thơ (Theo văn bản ủy quyền ngày 27/4/2017) (xin xét xử vắng mặt)

Địa chỉ trụ sở: đường K1, thị trấn C, Thành phố Cần Thơ.

2/ Ngân Hàng E– Chi nhánh C, Thành phố Cần Thơ.

Đại diện ủy quyền: ông Đinh Công G, chức vụ Giám đốc chi nhánh.

Địa chỉ: số 2983 QL80, thị trấn U, huyện C, Thành phố Cần Thơ (có đơn xin xét xử vắng mặt).

3/ Ông Nguyễn Phước H, sinh năm 1931;

4/ Ông Nguyễn Phước I, sinh năm 1970

5/ Bà Bùi Thị K, sinh năm 1973

6/ Bà Nguyễn Thị Ngọc L, sinh năm 1996

7/ Bà Nguyễn Thị Ngọc M, sinh năm 1999

8/ Bà Ngô Thị N, sinh năm 1970

9/ Ông Lê Văn O, sinh năm 1965

Cùng địa chỉ: ấp S, xã T, huyện C, Thành phố Cần Thơ.

10/ Bà Nguyễn Thị Nhựt P, sinh năm 1978

Địa chỉ: số 419, Khóm V, phường X, thành phố Y, tỉnh An Giang

11/ Ông Nguyễn Phước Q, sinh năm 1965

Địa chỉ: Khóm X1, phường Y1, thành phố Y, tỉnh An Giang

12/ Ông Bùi Đức R, sinh năm 1972

Địa chỉ: Khu vực V 2, phường Y2, quận Y3, Thành phố Cần Thơ.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện và các tài liệu có trong hồ sơ vụ án bà Nguyễn Thị A trình bày và yêu cầu.*

Bà và ông Nguyễn Phước B được Tòa án giải quyết ly hôn theo bản án số 38/2014/HNGĐ-ST ngày 19/8/2014, bản án này chưa giải quyết về tài sản chung giữa bà và ông B.

Quá trình chung sống vợ chồng bà có các tài sản chung như sau:

- Thửa đất số 71, tờ bản đồ số 05, diện tích 6313m², loại đất 2L, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H02009 cấp ngày 02/4/2009;
- Thửa đất số 273, tờ bản đồ số 01, diện tích 4200m², loại đất 2L;
- Thửa số 65, tờ bản đồ số 05, diện tích 7689m², loại đất 2L, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH01946, cấp ngày 11/6/2013;
- Thửa 281, tờ bản đồ 01, diện tích 959m², trong đó 300m² đất T, 659m² CLN;

Nguồn gốc các thửa đất này là của ông bà nội ông B đã chết để lại cho cha mẹ ông B là Nguyễn Phước H và bà Trần Thị Tiếng (đã mất năm 2006).

Bà yêu cầu Tòa án phân chia giá trị phần tài sản chung tại các thửa đất nêu trên, cụ thể yêu cầu như sau:

- Tại thửa 71, yêu cầu chia giá trị $\frac{1}{2}$ diện tích theo đo đạc thực tế là $6546\text{m}^2 \times \frac{1}{2} = 3.273\text{m}^2$, loại đất 2L, giá $65.000\text{đ}/\text{m}^2 = 212.745.000\text{đ}$;
- Tại thửa 273, yêu cầu chia giá trị $\frac{1}{2}$ diện tích theo đo đạc thực tế là $4442 \times \frac{1}{2} = 2221\text{m}^2$, loại đất 2L, giá $65.000\text{đ}/\text{m}^2 = 144.365.000\text{đ}$;
- Tại thửa 65, yêu cầu chia giá trị $\frac{1}{2}$ diện tích theo đo đạc thực tế, trừ đi phần ông R sử dụng là $6058\text{m}^2 \times \frac{1}{2} = 3029$, loại đất 2L, giá $65.000\text{đ}/\text{m}^2 = 196.885.000\text{đ}$;
- Tại thửa số 281, yêu cầu chia giá trị $\frac{1}{2}$ diện tích theo đo đạc thực tế, trừ đi phần ông Lê Văn O đang sử dụng còn lại 456m^2 , thống nhất xác định 150m^2 đất T, còn lại 306m^2 đất CLN, yêu cầu cụ thể là $150\text{m}^2 \times \frac{1}{2} = 75\text{m}^2$ (T) $\times 300.000\text{đ}/\text{m}^2 = 22.500.000\text{đ}$; 306m^2 (CLN) $\times \frac{1}{2} = 153\text{m}^2 \times 90.000\text{đ}/\text{m}^2 = 13.770.000\text{đ}$.

Đối với căn nhà trên thửa đất số 281, yêu cầu nhận bằng giá trị là 175.000.000đ.

Quá trình giải quyết bị đơn ông Nguyễn Phước B trình bày:

Ông thống nhất với lời trình bày của bà A về hôn nhân ông và bà A được Tòa án nhân dân huyện C, Thành phố Cần Thơ giải quyết ly hôn theo bản án số 38/2014/HNGĐ-ST ngày 19/8/2014, bản án này chưa giải quyết về tài sản chung giữa ông và bà A.

Ông và bà A có 02 con chung là M và L đều sống chung với bà A.

Tài sản có được trong thời kỳ hôn nhân giữa ông và bà A gồm:

- Thửa đất số 71, tờ bản đồ số 05, diện tích 6313m^2 , loại đất 2L, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H02009 cấp ngày 02/4/2009;
- Thửa đất số 273, tờ bản đồ số 01, diện tích 4200m^2 , loại đất 2L;
- Thửa số 65, tờ bản đồ số 05, diện tích 7689m^2 , loại đất 2L, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH01946, cấp ngày 11/6/2013;
- Thửa 281, tờ bản đồ 01, diện tích 959m^2 , trong đó 300m^2 đất T, 659m^2 CLN;

Nguồn gốc các thửa đất trên tại các thửa 273, 71, 281 do ông nhận thừa kế $\frac{1}{2}$ từ mẹ là bà Trần Thị C1 và $\frac{1}{2}$ nhận tặng cho từ ông Nguyễn Phước H cha ông, hiện tại ông đang đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất các thửa đất trên. Riêng đối với thửa 65 do ông nhận tặng cho từ ông I và bà K.

Các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên hiện ông đang thế chấp vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn huyện C, Thành phố Cần Thơ số tiền 410.000.000đ, chưa trả.

Ông và bà A kết hôn vào năm 1994, ly hôn vào năm 2014. Trong thời gian này vợ chồng không tạo lập được tài sản chung nào, các tài sản trên là tài sản riêng của ông.

Trước đây ông có ý kiến tại buổi hòa giải ở xã T, ngày 08/01/2016 là đồng ý cho bà A là 100.000.000đ trong thời hạn 4 năm với điều kiện bà A không được quyền yêu cầu chia tài sản nữa, nhưng hiện tại do bà A tiếp tục yêu cầu chia nên ông không còn giữ với ý kiến đó nữa. Số tiền 100.000.000đ ông cũng chưa đưa được khoản nào cho bà A.

Ông đồng ý với kết quả đo đạc thực tế, định giá do Tòa án lập để làm căn cứ giải quyết, đối với việc diện tích đất người khác sử dụng đất của ông, ông sử dụng đất của người khác (nếu có), thì ông sẽ thương lượng hoặc khởi kiện với những người sau.

Đối với thửa 427 hiện đã chuyển nhượng cho ông Lê Thành F và ông F đã đứng tên giấy chứng nhận riêng, không liên quan trong vụ án nữa.

Qua yêu cầu chia các tài sản chung của bà Nguyễn Thị A thì ông không đồng ý chia, do các tài sản này không phải là tài sản chung, các tài sản này là tài sản này là tài sản riêng của ông.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân huyện C, có đại diện theo ủy quyền là ông Nguyễn Văn D trình bày:

UBND huyện C, Thành phố Cần Thơ có đại diện theo ủy quyền là ông Nguyễn Văn D có ý kiến trình bày tại bản tự khai ngày 22/05/2017, xác định cụ thể về trình tự thủ tục, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Nguyễn Phước B tại các thửa số 65, 71, 273, 281 là đúng trình tự thủ tục, đúng quy định của pháp luật.

Ngân hàng E- chi nhánh huyện C, Thành phố Cần Thơ có đại diện ông Đinh Công G có ý kiến tại văn bản ngày 23/06/2016 và biên bản cung cấp thông tin ngày 23/08/2017 bổ sung như sau:

Tính đến ngày 23/08/2017 ông Nguyễn Phước B và bà Nguyễn Thị A còn nợ của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam, số tiền là 160.000.000đ, nợ gốc và 380.000đ nợ lãi. Quá trình giải quyết tại văn bản ngày 23/06/2016 ông Đinh Công G đại diện cho Ngân hàng không có ý kiến gì về tài sản đảm bảo của ông B cũng như nợ vay tại Ngân hàng, từ chối tham gia vụ kiện.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Phước H trình bày:

Ông là cha ruột của ông B, qua vấn đề tranh chấp giữa bà A và ông B thì ông không có ý kiến gì.

Riêng bản thân ông có ý kiến trước đây ông cho tài sản cho ông B là để ông B nuôi vợ con và cùng tạo lập để nuôi ông.

Trước đây đối với việc phân chia di sản thừa kế vào năm 2009 và năm 2012 ông có ký tên, riêng đối với 50% của ông trong khối tài sản chung của ông và vợ ông bà C1 thì ông tặng cho bà A và ông B chứ không cho riêng ông B.

Ông thống nhất với kết quả đo đạc, định giá của Tòa án lập để làm cơ sở giải quyết trong vụ kiện này.

Ngoài ra, quá trình giải quyết ông trình bày, do hiện tại ông B không làm tròn nghĩa vụ nuôi ông, và nuôi các con của ông B và bà A nên ông có đơn yêu cầu độc lập, lấy lại toàn bộ phần đất trên tại các thửa 71, 281, 273.

Đối với thửa 427 thì đã chuyển nhượng cho ông F rồi, ông F cũng đã đứng tên quyền sử dụng rồi nên không có ý kiến, cũng như không yêu cầu gì đối với ông F.

Thửa 65 là do Nguyễn Phước I và vợ là Bùi Thị K tặng cho lại cho ông B thì phần này ông không ý kiến.

Đối với căn nhà trên thửa 281 là nhà của ông và bà C1 tạo lập chưa cho tặng ai và hiện tại ông cũng đang quản lý sử dụng nên ông không đồng ý giao lại cho ai.

Đối với thửa 273 ông thừa nhận trước đây ông có cho ông I diện tích 10m ngang chạy dài hết thửa, và Q 10m ngang, chạy dài hết thửa. Còn phần còn lại ông yêu cầu lấy lại.

Trong quá trình giải quyết ông Nguyễn Phước I trình bày:

Ông là anh ruột với Nguyễn Phước B, ông ở trên đất thửa 273 từ năm 1997 cho đến nay.

Nguồn gốc đất là của cha ông Nguyễn Phước H và mẹ là Trần Thị C1 cho vào năm 1997, việc cho này không làm giấy tờ gì, chỉ có sau này khi có vụ việc tranh chấp xảy ra thì cha ông là ông H mới viết giấy tay cho ông.

Vào năm 1997 cha mẹ ông cho ông diện tích ở thửa 273, ngang 10m, chiều dài tính từ giáp thửa 281 đến hết thửa 273 (10m tính từ mé thửa 280 kéo qua).

Qua vụ việc tranh chấp ông không có ý kiến gì, chỉ đề nghị ông B và bà A tách riêng phần 10m (như trên) mà cha ông là ông H đã cho ông trước đây ra để vợ chồng ông đứng tên trong thửa 273 vì vợ chồng ông đã xây nhà kiên cố trên phần đất rồi, nhưng ông không có yêu cầu độc lập gì trong vụ kiện này.

Trên phần đất mà cha ông đã cho 10m trước đây trên thửa 273 như trên thì vợ chồng ông đã xây dựng nhà ở vào năm 2010 có kết cấu, diện tích như kết quả đo đạc thẩm định, định giá.

Vào năm 2012 khi mẹ ông là Trần Thị C1 mất thì gia đình ông có lập văn bản phân chia di sản thừa kế, phần di sản của mẹ để lại trong khối di sản chung với cha, giao lại thửa 281, 273, 427 cho ông Nguyễn Phước B đứng tên hưởng phần này, nhưng mục đích của ông H tặng cho là cho chung vợ chồng ông B và bà A để cùng tạo dựng phát triển kinh tế chung trong gia đình. Ông B thừa nhận

và cam kết sẽ trả lại cho ông phần 10m mà cha ông đã cho ông năm 1997 trong thửa 273, nhưng ông B qua nhiều lần hứa mà không thực hiện đến khi xảy ra sự việc này.

Ngoài ra, vào năm 2013 thì vợ chồng ông có tặng cho ông Nguyễn Phước B và bà Nguyễn Thị A toàn bộ diện tích của thửa 65 tờ bản đồ 05, đất tọa lạc tại ấp Vĩnh Thành, xã T, huyện C, Thành phố Cần Thơ với diện tích là 7.689m², loại đất Lúa. Việc vợ chồng ông tặng cho chung B và A chứ không phải cho riêng ông B, mục đích cho để cho vợ chồng B và A cùng canh tác tạo ra thu nhập để nuôi cha là ông Nguyễn Phước H lúc tuổi già. Việc cho này thì vợ chồng ông đã cho rồi không yêu cầu gì nữa.

Nguồn gốc phần thửa đất 65, tờ bản đồ 05, diện tích 7.689m² là do ông dùng tiền dành dụm và cha mẹ cho thêm để nhận chuyển nhượng phần đất này.

Người liên quan bà Bùi Thị K thống nhất với lời khai của ông Nguyễn Phước I.

Người liên quan ông Nguyễn Phước Q trình bày:

Quá trình giải quyết ông Nguyễn Phước Q có lời khai tại biên bản lấy lời khai ngày 26/10/2016, ông là con ruột của Nguyễn Phước H, là anh ruột của Nguyễn Phước B thống nhất với lời khai của ông Nguyễn Phước H.

Ngoài ra, khi mẹ ông còn sống, cha mẹ ông có cho ông ngang 10m tại thửa 273 như trình bày ở trên thì ông đồng ý nhận phần đó đề nghị khi chia tài sản yêu cầu bà A và ông B không được chia vì phần đó là của riêng của ông. Nhưng ông không yêu cầu độc lập trong vụ kiện này.

Ông thống nhất với kết quả đo đạc, định giá của Tòa án lập để làm căn cứ giải quyết vụ án này.

Quá trình giải quyết bà Nguyễn Thị Nhựt P có ý kiến trình bày tại biên bản lấy lời khai ngày 05/06/2017 như sau:

Bà là con ông Nguyễn Phước H và mẹ là bà Trần Thị C1 (chết) và là em ruột với ông Nguyễn Phước B.

Sau khi mẹ bà mất thì gia đình bà có lập văn bản phân chia di sản thừa kế, phần di sản của mẹ để lại trong khối di sản chung với cha, giao lại thửa 281, 273, 427 cho ông Nguyễn Phước B đứng tên, theo bà thì tài sản là các thửa đất trên là tài sản riêng của ông B.

Nguồn gốc đất các thửa 281, 273, 427 là do cha mẹ bà nhận chuyển nhượng của người khác.

Trên phần đất thửa 281 có một căn nhà, căn nhà đó cũng đồng ý cho lại ông B.

Qua vụ việc tranh chấp thì bản thân bà không có ý kiến hay yêu cầu gì trong vụ án.

Riêng đối với thửa 273 cha mẹ bà cho anh bà là Nguyễn Phước I, chiều ngang 10m, chiều dài tính từ giáp thửa 281 đến hết thửa 274 (10m tính từ mé thửa 280 kéo qua), bà đề nghị được công nhận.

Quá trình giải quyết bà Nguyễn Thị Ngọc L có ý kiến trình bày tại bản tự khai ngày 17/06/2016 như sau:

Bà là con ruột của ông B và bà A, bà biết khi cha mẹ bà sống chung có một số tài sản chung là một số thửa đất, nhưng không xác định được cụ thể và một căn nhà trên đất nhưng không xác định được giá trị. Qua vụ kiện bà không có yêu cầu gì, nhưng đề nghị chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung của mẹ chị là bà A, vì hiện tại bà đang sống chung với mẹ là bà B và em là M, cuộc sống rất khó khăn.

Quá trình giải quyết bà Nguyễn Thị Ngọc M thốt nhất với lời khai của bà Nguyễn Thị Ngọc L.

Quá trình giải quyết bà Ngô Thị N có ý kiến như sau:

Bà là vợ của ông B, bà và ông B kết hôn năm 2015. Trong phần tài sản mà bà A yêu cầu được chia với ông B thì bà nghĩ rằng đây là tài sản riêng của ông B.

Ông Lê Văn O trình bày trong quá trình giải quyết vụ án như sau:

Ông Lê Văn O có ý kiến trình bày tài biên bản lấy lời khai ngày 09/06/2017 xác định ông đang quản lý sử dụng một phần trong thửa 281, ghi trong bản đồ đặc là 281A, do ông B đứng tên quyền sử dụng, nguyên nhân là do việc cấp giấy có việc sai lệch, việc này ông sẽ thỏa thuận sau, nếu không thỏa thuận được sẽ khởi kiện bằng vụ kiện khác.

Ông Bùi Đức R trình bày trong quá trình giải quyết vụ án như sau:

Ông Bùi Đức R có ý kiến trình bày tại biên bản lấy lời khai ngày 28/06/2017 xác định, ông đang sử dụng một phần trong thửa 65 do ông B đứng tên quyền sử dụng, ông đã sử dụng ổn định khoảng 30 năm, được thể hiện trong bản đồ đặc là 65A, nguyên nhân là do việc cấp giấy có việc sai lệch, việc này ông sẽ thỏa thuận sau nếu không thỏa thuận được sẽ khởi kiện bằng vụ kiện khác.

Tại phiên tòa sơ thẩm các đương sự có mặt vẫn giữ nguyên ý kiến đã trình bày. Riêng bà A có ý kiến bổ sung thêm, nguyên nhân vợ chồng bà ly hôn là do ông B có người phụ nữ khác là Ngô Thị N, căn nhà trên thửa 281 hiện tại bà đang ở để phụng dưỡng ông H và chăm sóc các con chung của bà và ông B từ tháng 12/2016 đến nay. Ngoài ra, bà A cho rằng từ khi ly hôn đến nay ông B không chu cấp nuôi con chung, bà phải lo cho con chung là M và L ăn học. Mặc dù, từ khi sống chung với ông B và ông B không tạo được bất cứ tài sản nào, nhưng bà cũng có công sức lao động trên các phần đất cha mẹ và các anh em bên gia đình ông B cho, để nuôi con chung, nuôi dưỡng cha mẹ ông B, gìn giữ

và làm tăng giá trị tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân. Nếu tại tòa hôm nay ông B đồng ý chia tài sản chung cho bà 100.000.000đ thì bà đồng ý nhận, nếu không bà đề nghị chia theo yêu cầu.

Ông B, bà A, ông H đều thống nhất tặng cho 01 phần diện tích thửa 273, diện tích 1.435m², loại đất 2L vị trí tính từ giáp thửa 272 qua ngang 10m dài hết thửa đất và 3.000m² loại đất 2L, trong thửa 71, vị trí ngang tính từ giáp thửa 72 qua dài hết thửa đất, cho M và L.

Bà A rút lại yêu cầu đối với việc chia căn nhà trên thửa 281 và yêu cầu chia thửa 273, đối với thửa 71 bà yêu cầu chia phần còn lại sau khi trừ đi 3.000m² đã cho L và M. Các phần còn lại bà yêu cầu được chia theo quy định, chia bấy nhiêu bà nhận bấy nhiêu, bà yêu cầu được nhận bằng giá trị quyền sử dụng để bà phụng dưỡng ông H và nuôi các con ăn học.

L và M đồng ý nhận phần tài sản mà cha mẹ và ông nội tặng cho là 01 phần diện tích thửa 273, diện tích 1.435m², loại đất 2L vị trí tính từ giáp thửa 272 qua ngang 10m dài hết thửa đất và 3.000m² loại đất 2L, trong thửa 71, vị trí ngang tính từ giáp thửa 72 qua dài hết thửa đất, yêu cầu Hội đồng xét xử công nhận vào trong bản án để làm cơ sở cho M và L được cấp giấy, tránh việc thay đổi ý kiến.

Ông B cho rằng ông không vi phạm nghĩa vụ làm con, cũng như nghĩa vụ làm cha đối với các con ông. Sở dĩ ông đi ra khỏi nhà giao căn nhà trên thửa 281 lại cho ông H cha ông ở là vì ông bị đuổi, ông H không cho ông ở chung, theo biên bản ngày 22/12/2016 của Đảng ủy xã T ghi nhận sự việc. Ông thừa nhận bà A chung sống với ông từ năm 1994 và cùng canh tác trên các thửa đất mà bà A yêu cầu chia từ năm 1994 là đúng, nhưng vì lúc đó còn là vợ chồng, nhưng thời gian sống chung bà A thường xuyên bệnh, điều trị rất tốn kém, ông đã phải gánh nặng gia đình rất lớn. Đối với yêu cầu chia tài sản chung thì ông không đồng ý vì đó là tài sản riêng của ông.

Đối với phần thửa 273 thì ông đồng ý tặng cho M và L 10m ngang, thừa nhận phần của ông I 10m ngang, phần còn lại của ông Q.

Ông B thừa nhận hiện tại chỉ còn nợ Ngân hàng số tiền gốc là 160.000.000đ, chỉ còn thế chấp thửa số 65, các thửa đất còn lại ông đã giải chấp xong và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bản chính ông đang quản lý và việc nợ này là nợ riêng của ông, không liên quan đến bà A.

Vụ việc được hòa giải nhưng không thành nên đưa ra xét xử, tại bản án sơ thẩm số: 33/2017/HN-ST ngày 21/9/2017 của Tòa án nhân dân huyện C đã tuyên: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Bà Nguyễn Thị A.

Buộc ông Nguyễn Phước B chia tài sản chung cho bà Nguyễn Thị A giá trị quyền sử dụng đất tại các thửa 65, 71, 281 số tiền là: 272.642.500đ (*Hai trăm bảy mươi hai triệu, sáu trăm bốn mươi hai ngàn, năm trăm đồng*).

Kể từ ngày nguyên đơn có đơn thi hành án, nếu bị đơn chậm trả số tiền trên, thì phải chịu lãi suất chậm trả theo quy định tại khoản 2, Điều 468 Bộ luật dân sự 2015.

Đình chỉ yêu cầu chia giá trị thửa 273 và giá trị căn nhà trên thửa 281 do rút lại yêu cầu.

Đình chỉ đối với yêu cầu đòi lại tài sản của ông Nguyễn Phước H, do rút lại yêu cầu.

Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự ông Nguyễn Phước B, bà Nguyễn Thị A, ông Nguyễn Phước H về việc tặng cho Nguyễn Thị Ngọc L và Nguyễn Thị Ngọc M diện tích 1.435m², loại đất 2L, trong thửa 273 và diện tích 3.000m² loại đất 2L, trong thửa 71.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về phần án phí, chi phí đo đạc định giá và quyền kháng cáo của các đương sự.

Không đồng ý với bản án sơ thẩm, ngày 05/10/2017 bị đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm yêu cầu cấp phúc thẩm xét xử lại.

Tại phiên toà phúc thẩm hôm nay, các đương sự vẫn giữ nguyên ý kiến và yêu cầu như đã trình bày.

Luật sư Trần Hùng Đ đề nghị cấp phúc thẩm giữ nguyên quyết định bản án sơ thẩm;

Luật sư Ngô Việt Đ1 đề nghị Tòa án hủy bản án sơ thẩm vì cấp sơ thẩm đã có nhiều vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng như về thời hạn giải quyết vụ án, về thủ tục nhận đơn khởi kiện, và giải quyết vụ án vượt quá yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Đại diện Viện Kiểm sát trình bày quan điểm về giải quyết vụ án:

Về tố tụng: Đơn kháng cáo và nộp tiền tạm ứng án phí của đương sự đúng thời hạn nên hợp lệ về mặt hình thức. Hội đồng xét xử và các đương sự chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Tòa án cấp sơ thẩm xác định tài sản chung của ông B và bà A tại ba thửa 71, 281, 65 và tổng số tiền ông B phải trả cho bà A là 272.642.500 là phù hợp. Mặc dù ở cấp sơ thẩm có một số sai sót như về thủ tục nhận đơn

khởi kiện nhưng tại phiên tòa bà Nguyễn Thị A vẫn thể hiện đúng ý chí của mình với nội dung trong đơn khởi kiện và đối với các sai sót về thời hạn đưa vụ án ra xét xử cấp sơ thẩm chỉ cần rút kinh nghiệm. Vì vậy đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 BLTTDS năm 2015 giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu tài liệu có trong hồ sơ đã được thẩm tra tại phiên tòa, nghe các bên phát biểu tranh luận.

Sau khi nghe ý kiến phát biểu và đề xuất hướng giải quyết vụ án.

Sau khi thảo luận và nghị án,

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Nguyên đơn bà Nguyễn Thị A và ông Nguyễn Phước B được Tòa án giải quyết ly hôn theo bản án số 38/2014/HNGĐ-ST ngày 19/8/2014, bản án này chưa giải quyết vấn đề tài sản nên nguyên đơn bà Nguyễn Thị A khởi kiện yêu cầu phân chia tài sản chung của bà và ông B. Do đó Tòa án cấp sơ thẩm thụ lý giải quyết theo quan hệ "tranh chấp *chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân*" là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 2 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2]. Xét kháng cáo của nguyên đơn ông Nguyễn Phước B, ông cho rằng trong thời kỳ hôn nhân ông và bà A không có tài sản chung, do đó khi giải quyết ly hôn bằng bản án 38/2014/HNGĐ-ST ngày 19/8/2014 của Tòa án nhân dân huyện C không giải quyết vấn đề về tài sản, và các tài sản là các thửa đất của ông là do các anh chị ông tặng cho nên không phải là tài sản do ông tạo lập nên không đồng ý chia. Thấy rằng trước đây Tòa án nhân dân huyện C đã giải quyết vụ án xin ly hôn giữa bà A và ông B, tại bản án này do các đương sự không yêu cầu giải quyết vấn đề về tài sản nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, trong trường hợp sau này các đương sự có yêu cầu vẫn có thể khởi kiện bằng vụ kiện khác. Đối với kháng cáo của ông B cho rằng các thửa đất tại thửa số 65, 71, 281 do ông được tặng cho từ các anh chị và cha của ông, ông không đồng ý chia. Xét thấy theo sự lời khai của ông B tại biên bản hòa giải tại UBND xã T, huyện C, Thành phố Cần Thơ có nội dung "*tôi thống nhất theo ý kiến của bà A là tôi chia cho bà A là 100.000.000đ, nhưng đưa trong vòng 04 năm, kể từ vụ đông xuân năm 2016, mỗi vụ 30.000.000đ, tôi yêu cầu phía bà A và gia đình bà không ai được quấy rối gia đình tôi nữa, cuộc sống gia đình ai nấy sống sau này. Tôi yêu cầu phía bà A ký tên chuyển phần diện tích các thửa đất còn lại qua tên tôi, còn phần đất mà tôi hứa chia cho các con thì tôi và bà A ký tên sang qua cho các con*" đây là sự thừa nhận ông B cùng với bà A canh tác trên các thửa đất tranh

chấp từ khi bà A còn sống chung với ông, để tạo nguồn sống nuôi cha mẹ và các con chung cùng nhau phát triển kinh tế gia đình. Việc thừa nhận này, đồng nghĩa với việc xác định tài sản trong quá trình chung sống của bà A và ông B gồm các thửa đất nêu trên có được trong thời kỳ hôn nhân là tài sản chung của ông B và bà A. Hơn nữa, xét về nguồn gốc các thửa đất 65, 71, 281 theo yêu cầu kháng cáo của ông B thấy rằng các thửa 71 và 281 là do ông B nhận thừa kế 50% từ mẹ ông là bà C1 và 50% từ cha ông là ông H, thửa 65 nhận tặng cho từ ông I và K. Tuy nhiên, xét thấy việc nhận thừa kế từ 50% di sản của bà C1 từ các thửa đất số 71, 281 bà A không chứng minh được đây là nhận thừa kế chung nên xem đây đây là thừa kế riêng và là tài sản riêng của ông B. Đối với 50% còn lại trong thửa 71, 273, 281 và của ông H tặng cho ông B trong thời kỳ hôn nhân, về nguyên tắc ông B phải chứng minh là tài sản riêng, nhưng ông B không chứng minh được đây là tặng cho riêng của ông B. Ngoài ra quá trình giải quyết và tại phiên tòa ông H cha ông B xác định việc tặng cho là cho chung B và A từ năm 1994, nhưng mãi đến năm 2012 mới làm thủ tục ông B đứng tên, mục đích tặng cho là để A và B canh tác nuôi dưỡng ông H và vợ ông bà C1 (chết), cùng các con chung của A và B, do đó căn cứ vào khoản 3 Điều 33 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 xác định 50% của ông H trong thửa 71, 281 ông H tặng cho ông B là tài sản chung của ông B và bà A trong thời kỳ hôn nhân, do đó khi giải quyết về chia tài sản chung phải được chia đôi. Do bà A rút lại 01 phần yêu cầu không yêu cầu chia đôi với thửa 273, và chỉ yêu cầu chia phần còn lại trong thửa 71 sau khi trừ đi 3.000m² đã tặng cho M và L, nên phần chia cho bà A được xác định trong thửa 281 và 71, bà A yêu cầu được nhận giá trị nên phần bà A được tính như sau:

- Tại thửa 71 Bà A được nhận giá trị của 25% theo đo đạc thực tế là: $3546\text{m}^2 \times 25\% = 886,5\text{m}^2$ (loại đất 2L) $\times$ giá 65.000đ/m² = 57.622.500đ.

- Tại thửa số 281, bà A được nhận giá trị của 25% diện tích theo đo đạc thực tế 456m², (đã trừ phần ông Lê Văn O đang sử dụng). Thống nhất xác định 150m² đất T, còn lại 306m² đất CLN. Nên cụ thể là $150\text{m}^2 \times 25\% = 37,5\text{m}^2$ (T) $\times$ 300.000đ/m² = 11.250.000đ; 306m^2 (CLN) $\times$ 25% = $76,5\text{m}^2 \times 90.000\text{đ/m}^2 = 6.885.000\text{đ}$.

Đối với thửa 65 do ông B đứng tên quyền sử dụng trong thời kỳ hôn giữa ông B và bà A, theo hồ sơ địa chính thể hiện nguồn gốc do ông B nhận tặng cho từ ông I và bà K trong thời kỳ hôn nhân, do đó nghĩa vụ chứng minh tài sản riêng là nghĩa vụ của ông B, tuy nhiên ông B lại không chứng minh được. Mặc khác, ông I, bà K có lời khai cho rằng đây là ông bà tặng cho hai vợ chồng ông B, bà A, nên Hội đồng xét xử có cơ sở khẳng định đây là tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân cần phải xem xét chia đôi. Bà A được nhận giá trị trên 50%

diện tích thửa 65 theo đo đạc thực tế, trừ đi phần ông R sử dụng, còn lại là $6058\text{m}^2 \times 50\% = 3029\text{m}^2$ (đất 2L) $\times 65.000\text{đ}/\text{m}^2 = 196.885.000\text{đ}$.

Như vậy bà A được chia giá trị trong 03 thửa 71, 281, 65 là: 272.642.500 (*Hai trăm bảy mươi hai triệu, sáu trăm bốn mươi hai ngàn, năm trăm đồng*).

[3]. Xét thấy, cấp sơ thẩm còn một số sai sót như về thủ tục nhận đơn khởi kiện của bà Nguyễn Thị A vì bà A không biết chữ nhưng không có người làm chứng ký xác nhận vào đơn, tuy nhiên trong suốt quá trình giải quyết vụ án từ sơ thẩm đến phúc thẩm bà A đã thể hiện đúng yêu cầu như trong đơn khởi kiện của mình. Bên cạnh đó cấp sơ thẩm cũng vi phạm về thời hạn xét xử vụ án, tuy nhiên những sai sót này không ảnh hưởng nhiều nên chỉ cần rút kinh nghiệm.

[4]. Từ những nhận định trên thấy rằng bản án cấp sơ thẩm xét xử là có căn cứ. Yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông B là không có cơ sở nên không được chấp nhận. Ý kiến của vị đại diện viện kiểm sát là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Những phần khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo thì Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm không đặt ra xem xét.

[5]. Về án phí dân sự sơ thẩm: giữ nguyên như bản án sơ thẩm.

Về án phí dân sự phúc thẩm: do yêu cầu kháng cáo của bị đơn không được chấp nhận nên ông B phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

Khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Bác kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Phước B, giữ nguyên bản án sơ thẩm

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Bà Nguyễn Thị A.

Buộc ông Nguyễn Phước B chia tài sản chung cho bà Nguyễn Thị A giá trị quyền sử dụng đất tại các thửa 65, 71, 281 số tiền là: 272.642.500đ (*Hai trăm bảy mươi hai triệu, sáu trăm bốn mươi hai ngàn, năm trăm đồng*).

Kể từ ngày nguyên đơn có đơn thi hành án, nếu bị đơn chậm trả số tiền trên, thì phải chịu lãi suất chậm trả theo quy định tại khoản 2, Điều 468 Bộ luật dân sự 2015.

Đình chỉ yêu cầu chia giá trị thửa 273 và giá trị căn nhà trên thửa 281 do nguyên đơn rút lại yêu cầu.

Đình chỉ đối với yêu cầu đòi lại tài sản của ông Nguyễn Phước H, do ông H rút lại yêu cầu.

Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự ông Nguyễn Phước B, bà Nguyễn Thị A, ông Nguyễn Phước H về việc tặng cho bà Nguyễn Thị Ngọc L và bà Nguyễn Thị Ngọc M diện tích 1.435m², loại đất 2L, trong thửa 273 và diện tích 3.000m² loại đất 2L, trong thửa 71.

Bà Nguyễn Thị Ngọc L và bà Nguyễn Thị Ngọc M được quyền liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng, phần diện tích được công nhận.

Căn cứ vào biên bản đo đạc, thẩm định; biên bản định giá ngày 11/7/2017; mảnh trích đo địa chính số 16, 17, 18, 19/2017, có xác nhận của Chi nhánh Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất ngày 13/01/2017 và trích bản vẽ ngày 21/09/2017 của Hội đồng xét xử để xác định vị trí, kích thước phần tài sản, giá trị tài sản tranh chấp, cũng như phần đất công nhận cho Nguyễn Thị Ngọc L và Nguyễn Thị Ngọc M.

- Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Nguyễn Thị A và ông Nguyễn Phước B mỗi người phải nộp án phí chia tài sản là: 13.632.000đ (*Mười ba triệu, sáu trăm ba mươi hai ngàn đồng*). Trong đó, khấu trừ số tiền tạm ứng án phí bà A đã nộp là 12.724.000đ, theo biên lai thu tiền số AB/2013/008872, ngày 27/04/2016 của Chi cục thi hành án dân sự huyện C, Thành phố Cần Thơ. Bà A phải nộp thêm số tiền 908.000đ (*Chín trăm lẻ tám ngàn đồng*) còn thiếu.

Bà Nguyễn Thị Ngọc L và bà Nguyễn Thị Ngọc M phải nộp án phí là 14.413.750đ (*Mười bốn triệu, bốn trăm mười ba ngàn, bảy trăm năm mươi đồng*).

Ông Nguyễn Phước H được nhận lại số tiền tạm ứng án phí 200.000đ (*Hai trăm ngàn đồng*) theo biên lai thu tiền số AB/2013/009111, ngày 26/10/2016 của Chi cục thi hành án dân sự huyện C, Thành phố Cần Thơ.

- Về án phí dân sự phúc thẩm: ông Nguyễn Phước B phải nộp 300.000 đồng, chuyển số tiền tạm ứng kháng cáo 300.000 của ông B theo biên lai thu số 009451 ngày 05 tháng 10 năm 2017 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, TP Cần Thơ sang thành án phí dân sự phúc thẩm.

- Về chi phí thẩm định, định giá: giữ nguyên như quyết định của bản án sơ thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9

Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND.TPCT;
- TAND H.Vĩnh Thạnh;
- THA.DS H.Vĩnh Thạnh;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Lâm Đồng